



Gia Lai, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2026 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

| Khoản mục                                   | BCTC hợp nhất<br>Quý II/2026 | BCTC hợp nhất<br>Quý II/2025 | Biến động |
|---------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------|
| Lợi nhuận sau thuế thu<br>nhập doanh nghiệp | 1.126                        | 519                          | 607       |

Biến động chủ yếu từ lãi của hoạt động tài chính do lãi trái phiếu được miễn giảm.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2026.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI  
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN THẮNG



# **HAGL Group**



## **Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2026

# Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

## MỤC LỤC

|                                                            | Trang  |
|------------------------------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                    |        |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ          | 1 - 3  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5  |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 6 - 7  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 8 - 44 |



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 31 tháng 12 năm 2025<br>(được trình bày lại) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>8.486.537.246</b>     | <b>8.214.620.896</b>                              |
| 110   | <b>I. Tiền</b>                              | 4           | <b>1.243.494.285</b>     | <b>679.528.813</b>                                |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 1.243.494.285            | 679.528.813                                       |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        |             | <b>3.963.342.950</b>     | <b>4.663.662.678</b>                              |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 5           | 1.898.342.950            | 3.081.451.837                                     |
| 125   | 2. Đầu tư ngắn hạn khác                     | 6           | 2.065.000.000            | 1.582.210.841                                     |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>2.401.812.276</b>     | <b>2.101.267.368</b>                              |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 7           | 1.122.397.993            | 1.278.907.815                                     |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 8           | 234.814.805              | 186.169.316                                       |
| 135   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 9           | 1.095.639.173            | 679.871.345                                       |
| 136   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (51.039.695)             | (43.681.108)                                      |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | 10          | <b>222.578.057</b>       | <b>207.075.738</b>                                |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             |             | 224.919.632              | 209.417.313                                       |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (2.341.575)              | (2.341.575)                                       |
| 150   | <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>         | 11          | <b>599.051.241</b>       | <b>485.238.583</b>                                |
| 151   | 1. Vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn   |             | 46.563.948               | 34.499.693                                        |
| 152   | 2. Cây trồng theo mùa vụ                    |             | 552.487.293              | 450.738.890                                       |
| 160   | <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>56.258.437</b>        | <b>77.847.716</b>                                 |
| 161   | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn             | 12          | 9.238.491                | 46.826.287                                        |
| 162   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 43.879.148               | 27.600.604                                        |
| 163   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |             | 3.140.798                | 3.420.825                                         |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>19.779.099.936</b>    | <b>18.167.007.600</b>                             |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        |             | <b>26.242.374</b>        | <b>12.995.498</b>                                 |
| 215   | 1. Phải thu dài hạn khác                    | 9           | 26.242.374               | 12.995.498                                        |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>8.878.693.775</b>     | <b>8.472.660.629</b>                              |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 13          | 7.996.120.123            | 7.899.661.541                                     |
| 222   | Nguyên giá                                  |             | 10.877.433.591           | 10.415.911.001                                    |
| 223   | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (2.881.313.468)          | (2.516.249.460)                                   |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 14          | 882.573.652              | 572.999.088                                       |
| 228   | Nguyên giá                                  |             | 946.708.400              | 627.337.880                                       |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (64.134.748)             | (54.338.792)                                      |

7772  
GT  
H  
G AN  
LAI  
JIA LA

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                                          | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 31 tháng 12 năm 2025<br>(được trình bày lại) |
|------------|------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>230</b> | <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                             |             | <b>143.621.622</b>       | <b>121.784.151</b>                                |
| 231        | 1. Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 |             | 125.028.539              | 94.737.162                                        |
| 232        | a) Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 11          | 68.380.146               | 82.318.108                                        |
| 233        | b) Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 15          | 56.648.393               | 12.419.054                                        |
| 234        | - Nguyên giá                                                     |             | 59.991.835               | 13.429.883                                        |
| 235        | - Giá trị hao mòn lũy kế                                         |             | (3.343.442)              | (1.010.829)                                       |
| 237        | 2. Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn                        | 11          | 18.593.083               | 27.046.989                                        |
| <b>240</b> | <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                   | <b>16</b>   | <b>47.528.081</b>        | <b>48.802.868</b>                                 |
| 241        | 1. Nguyên giá                                                    |             | 63.456.715               | 63.456.715                                        |
| 242        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế                                        |             | (15.928.634)             | (14.653.847)                                      |
| <b>250</b> | <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                |             | <b>9.786.186.552</b>     | <b>8.438.718.300</b>                              |
| 252        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 17          | 9.786.186.552            | 8.438.718.300                                     |
| <b>260</b> | <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                              |             | <b>395.757.098</b>       | <b>554.395.592</b>                                |
| 262        | 1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết                           |             | -                        | 6.145.591                                         |
| 263        | 2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                            | 19          | 8.530.041                | 917.550.007                                       |
| 264        | 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn              | 19          | (8.530.041)              | (369.300.006)                                     |
| 265        | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                       | 5           | 395.757.098              | -                                                 |
| <b>270</b> | <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                 |             | <b>501.070.434</b>       | <b>517.650.562</b>                                |
| 271        | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                   | 12          | 501.070.434              | 517.650.562                                       |
| <b>280</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                         |             | <b>28.265.637.182</b>    | <b>26.381.628.496</b>                             |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                         | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 31 tháng 12 năm 2025<br>(được trình bày lại) |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                             |             | <b>10.921.848.692</b>    | <b>12.199.029.738</b>                             |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                             |             | <b>7.187.491.509</b>     | <b>10.119.380.225</b>                             |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                    | 20          | 863.241.359              | 910.110.263                                       |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                              | 21          | 192.807.488              | 231.479.406                                       |
| 314        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn                   | 22          | 7.089.871                | 22.598.862                                        |
| 315        | 4. Phải trả người lao động                                        |             | 56.581.171               | 81.623.563                                        |
| 316        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                      | 23          | 287.028.936              | 2.282.987.444                                     |
| 320        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                         | 24          | 429.246.361              | 118.739.261                                       |
| 321        | 7. Vay ngắn hạn                                                   | 25          | 5.351.392.813            | 6.471.737.916                                     |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                      |             | 103.510                  | 103.510                                           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                             |             | <b>3.734.357.183</b>     | <b>2.079.649.513</b>                              |
| 334        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                                       | 23          | 28.984.093               | 36.329.134                                        |
| 338        | 2. Phải trả dài hạn khác                                          | 24          | 25.466.628               | 222.748.074                                       |
| 339        | 3. Vay dài hạn                                                    | 25          | 3.303.758.594            | 1.429.800.331                                     |
| 342        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                | 32.2        | 370.783.034              | 385.407.140                                       |
| 343        | 5. Dự phòng phải trả dài hạn                                      |             | 5.364.834                | 5.364.834                                         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                          |             | <b>17.343.788.490</b>    | <b>14.182.598.758</b>                             |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                         | 26.1        | 12.674.679.470           | 12.674.679.470                                    |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                          |             | 12.674.679.470           | 12.674.679.470                                    |
| 412        | 2. Thặng dư vốn                                                   | 26.1        | 408.450.000              | 408.450.000                                       |
| 415        | 3. Cổ phiếu mua lại của chính mình                                | 26.1        | (686.640)                | (686.640)                                         |
| 417        | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                     | 26.1        | (1.069.635.121)          | (1.263.592.326)                                   |
| 420        | 5. Lợi nhuận lũy kế sau thuế chưa phân phối                       | 26.1        | 3.775.492.512            | 1.392.652.658                                     |
| 420a       | - Lợi nhuận (lỗ) lũy kế sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước |             | 1.655.039.258            | (730.156.114)                                     |
| 420b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                        |             | 2.120.453.254            | 2.122.808.772                                     |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                                |             | 1.555.488.269            | 971.095.596                                       |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                        |             | <b>28.265.637.182</b>    | <b>26.381.628.496</b>                             |

Phạm Thị Thu Hà  
 Người lập

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Lê Trương Y Trâm  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thắng  
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2026

|          |                                                    | Thuyết minh |  | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------|----------------------------------------------------|-------------|--|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| Mã số    | KHOẢN MỤC                                          |             |  | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| Ngàn VND |                                                    |             |  |                 |                 |                                    |                 |
| 01       | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 27.1        |  | 1.926.112.844   | 2.332.804.434   | 3.732.295.816                      | 3.722.866.377   |
| 02       | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 27.1        |  | (3.041.406)     | (5.384.039)     | (25.152.081)                       | (15.689.858)    |
| 10       | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.1        |  | 1.923.071.438   | 2.327.420.395   | 3.707.143.735                      | 3.707.176.519   |
| 11       | 4. Giá vốn hàng bán                                | 28          |  | (1.270.986.743) | (1.440.618.761) | (2.429.268.323)                    | (2.255.915.591) |
| 20       | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             |  | 652.084.695     | 886.801.634     | 1.277.875.412                      | 1.451.260.928   |
| 22       | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 27.2        |  | 58.052.387      | 77.591.013      | 164.238.040                        | 135.684.385     |
| 23       | 7. Chi phí tài chính                               | 29          |  | 560.426.752     | (286.378.843)   | 1.136.950.579                      | (395.132.529)   |
| 24       | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             |  | 563.938.250     | (217.296.109)   | 1.144.969.411                      | (359.958.485)   |
| 25       | 8. Chi phí bán hàng                                | 30          |  | (65.362.949)    | (107.938.694)   | (149.060.388)                      | (217.988.745)   |
| 26       | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 30          |  | (71.243.148)    | (42.909.626)    | (115.235.561)                      | (79.396.205)    |
| 30       | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             |  | 1.133.957.737   | 527.165.484     | 2.314.768.082                      | 894.427.834     |
| 31       | 11. Thu nhập khác                                  | 31          |  | 1.556.809       | 11.810.183      | 17.632.487                         | 17.713.781      |
| 32       | 12. Chi phí khác                                   | 31          |  | (6.538.614)     | (38.521.216)    | (40.717.405)                       | (53.182.107)    |
| 40       | 13. Lỗ khác                                        | 31          |  | (4.981.805)     | (26.711.033)    | (23.084.918)                       | (35.468.326)    |



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

|       |                                                    | Thuyết minh |  | Quý II        |             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |             |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|--|---------------|-------------|------------------------------------|-------------|
| Mã số | KHOẢN MỤC                                          |             |  | Năm nay       | Năm trước   | Năm nay                            | Năm trước   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             |  | 1.128.975.932 | 500.454.451 | 2.291.683.164                      | 858.959.508 |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 32.1        |  | (7.650.756)   | -           | (7.650.756)                        | -           |
| 52    | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    | 32.2        |  | 4.667.514     | 18.848.646  | 14.624.106                         | 20.755.673  |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             |  | 1.125.992.690 | 519.303.097 | 2.298.656.514                      | 879.715.181 |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             |  | 994.889.747   | 492.902.796 | 2.120.453.254                      | 833.606.449 |
| 62    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             |  | 131.102.943   | 26.400.301  | 178.203.260                        | 46.108.732  |
| 70    | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                 |             |  | 785           | 389         | 1.673                              | 658         |
| 71    | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)               |             |  | 785           | 389         | 1.673                              | 658         |

Ngân VND

  
Phạm Thị Thu Hà  
Người lập

  
Lê Trương Y Trâm  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Xuân Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý II năm 2026

Ngàn VND

| Mã số     | KHOẢN MỤC                                                                                  | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|           |                                                                                            |             | Năm nay                            | Năm trước              |
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                                    |                        |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                |             | <b>2.291.683.164</b>               | <b>858.959.508</b>     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                           |             |                                    |                        |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                                        |             | 376.430.579                        | 301.371.558            |
| 03        | (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng                                                              |             | (353.411.378)                      | 19.783.726             |
| 04        | Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 7.148.305                          | (11.316.515)           |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         |             | (144.900.488)                      | (91.437.154)           |
| 06        | Chi phí đi vay                                                                             | 29          | (1.144.969.411)                    | 359.958.485            |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                       |             | <b>1.031.980.771</b>               | <b>1.437.319.608</b>   |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu                                                             |             | 1.043.044.474                      | (836.650.291)          |
| 10        | Tăng hàng tồn kho                                                                          |             | (1.067.423.478)                    | (345.111.424)          |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                                                    |             | (137.071.402)                      | (1.173.202.821)        |
| 12        | Giảm (tăng) chi phí chờ phân bổ                                                            |             | 128.015.375                        | (160.037.878)          |
| 14        | Chi phí đi vay đã trả                                                                      |             | (762.446.436)                      | (199.845.246)          |
| 15        | Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                                                  | 32.1        | (5.210.559)                        | (37.667)               |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                     |             | (1.536.000)                        | (1.536.000)            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>229.352.745</b>                 | <b>(1.279.101.719)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                                    |                        |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             |             | (1.239.789.443)                    | (676.675.143)          |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác                              |             | 6.340.498                          | 37.399.990             |
| 23        | Tiền chi cho các đơn vị khác vay                                                           |             | (1.647.712.992)                    | (487.861.252)          |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay                                                                       |             | 1.424.702.530                      | 286.837.199            |
| 25        | Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền thu về                             |             | (1.245.000.000)                    | (207.500.000)          |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                |             | 1.997.048.017                      | 7.500.000              |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                              |             | 223.409.132                        | 33.933.409             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                  |             | <b>(481.002.258)</b>               | <b>(1.006.365.797)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC                                          | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|----------------------|
|       |                                                    |             | Năm nay                            | Năm trước            |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |             |                                    |                      |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                 |             | 7.868.587.340                      | 6.411.534.404        |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                |             | (7.052.972.355)                    | (4.082.114.879)      |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính       |             | <b>815.614.985</b>                 | <b>2.329.419.525</b> |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                     |             | <b>563.965.472</b>                 | <b>43.952.009</b>    |
| 60    | Tiền đầu kỳ                                        | 4           | <b>679.528.813</b>                 | <b>149.708.825</b>   |
| 70    | Tiền cuối kỳ                                       | 4           | <b>1.243.494.285</b>               | <b>193.660.834</b>   |

Phạm Thị Thu Hà  
Người lập

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Lê Trương Y Trâm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thắng  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2026

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900377720 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch "HAG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp, mười ba (13) công ty con gián tiếp được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; trồng và kinh doanh trái cây và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh heo; sản xuất và mua bán cây giống; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**Quý II năm 2026****2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập Quý II năm 2026.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc giai đoạn báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

*Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Thông tư 99 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này, Tập đoàn cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

**3.2 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

7720-  
TY  
ANH  
LAI  
IA LAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: các khoản cho vay, và các công cụ tài chính khác có bản chất tương tự. Tập đoàn theo dõi chi tiết từng khoản đầu tư theo từng đối tượng phát hành, kỳ hạn, loại tiền tệ và phân loại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào tài sản ngắn hạn hoặc tài sản dài hạn dựa trên kỳ hạn còn lại tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích, phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của từng khoản đầu tư.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị. Mức dự phòng được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá trị có thể thu hồi ước tính tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản trích lập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính; khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập dự phòng không còn, Tập đoàn hoàn nhập phần dự phòng tương ứng và ghi giảm chi phí tài chính.

Khi khoản đầu tư đến ngày đáo hạn hoặc được thanh lý trước hạn, Tập đoàn ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận lãi hoặc lỗ là phần chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị ghi sổ (sau khi đã trừ dự phòng tổn thất, nếu có) tại thời điểm thanh lý.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                                                     |                                                               |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.           |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 25 năm |
| Thiết bị văn phòng              | 3 - 10 năm |
| Vườn cây ăn quả                 | 20 năm     |
| Quyền sử dụng đất               | 20 năm     |
| Phần mềm máy vi tính            | 5 - 8 năm  |
| Tài sản khác                    | 8 - 15 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

*Khấu hao các vườn cây ăn quả*

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

- (i) Vườn chuối được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi (20) năm.
- (ii) Vườn cây sầu riêng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi lăm (25) năm.
- (iii) Vườn lá dâu tằm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi (20) năm.

**3.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và/hoặc giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 30 năm      |
| Quyền sử dụng đất        | 36 - 43 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Tài sản sinh học**

Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc và được đánh giá tổn thất khi có dấu hiệu suy giảm giá trị. Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản sinh học được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí khác trong kỳ.

Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc hình thành, chăm sóc và phát triển tài sản sinh học trước khi đạt trạng thái sẵn sàng thu hoạch được ghi tăng giá trị của tài sản sinh học. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản sinh học đã đạt trạng thái sẵn sàng thu hoạch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đối với tài sản sinh học khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản bị suy giảm giá trị. Mức dự phòng được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi ước tính tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản dự phòng tổn thất được ghi nhận vào chi phí khác; khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập dự phòng không còn, Tập đoàn hoàn nhập phần dự phòng tương ứng và ghi giảm chi phí trong kỳ.

Đối với tài sản sinh học là vật nuôi sinh sản có thời gian sử dụng dài hạn, Tập đoàn thực hiện khấu hao hoặc phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính, phù hợp với đặc điểm sinh học và khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai. Phương pháp khấu hao được áp dụng là phương pháp đường thẳng cụ thể.

Đàn Heo bố mẹ

5 năm

Các tài sản sinh học ngắn hạn không thuộc đối tượng khấu hao.

**3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

*Vườn cây*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

*Dự án chăn nuôi*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

**3.12 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn có nhận trước tiền thuê cho nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê theo quy định của Thông tư 200/2025/TT-BCT.

**3.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**3.14 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều kỳ với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- ▶ Chi phí dự án chăn nuôi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp trước đây công ty mẹ đã thoái một phần vốn tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái phần vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát thì công ty mẹ phải kết chuyển phần lãi, lỗ đã ghi nhận trước đây trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.16 *Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh***

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn/Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào đơn vị khác*

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.19 Dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu, các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch bán hàng hóa, tài sản, cung cấp dịch vụ, hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản, nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

*Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài*

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán; và

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

**3.22 Vốn chủ sở hữu**

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

*Cổ phiếu mua lại của chính mình*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**3.23 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

C.T.G.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.24 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**3.25 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.25 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.26 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

4. TIỀN

|                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                              | Ngàn VND                    |                              |
| Tiền gửi ngân hàng           | 1.239.754.257               | 675.501.542                  |
| Trong đó:                    |                             |                              |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông | 847.824.335                 | 106.027.929                  |
| - Ngân hàng Acleda           | 217.667.389                 | 6.309                        |
| - Ngân hàng TMCP Tiên phong  | 115.710.690                 | 294.672                      |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội    | 1.658.844                   | 525.054.875                  |
| - Ngân hàng khác             | 56.892.999                  | 44.117.757                   |
| Tiền mặt tại quỹ             | 3.740.028                   | 4.027.271                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>1.243.494.285</b>        | <b>679.528.813</b>           |

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
|--------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                            | Ngàn VND                    |                              |
| <b>Ngắn hạn</b>                            |                             |                              |
| Tiền gửi có kỳ hạn                         | 400.000.000                 | -                            |
| Cho vay ngắn hạn (i)                       | 1.395.967.936               | 2.820.821.916                |
| Lãi cho vay                                | 102.375.014                 | 260.629.921                  |
|                                            | <b>1.898.342.950</b>        | <b>3.081.451.837</b>         |
| <b>Dài hạn</b>                             |                             |                              |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh                | 395.757.098                 | -                            |
|                                            | <b>395.757.098</b>          | <b>-</b>                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>2.294.100.048</b>        | <b>3.081.451.837</b>         |
| Trong đó:                                  |                             |                              |
| Bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 33) | 490.251.087                 | 1.675.973.932                |
| Các bên khác                               | 1.803.848.961               | 1.405.477.905                |

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

|                                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                   | Ngàn VND                    |                              |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh       | 2.065.000.000               | 1.582.210.841                |
| Trong đó:                         |                             |                              |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 33) | 820.000.000                 | 1.170.000.000                |
| Các bên khác                      | 1.245.000.000               | 412.210.841                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                                                                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                                                                   | 1.118.117.842               | 1.273.474.926                |
| Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu tư                                                                                     | 3.545.113                   | 4.635.819                    |
| Phải thu tiền khác                                                                                                                         | 735.038                     | 797.070                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                           | <b>1.122.397.993</b>        | <b>1.278.907.815</b>         |
| Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 685.371.999 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 33). |                             |                              |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                                                      | 228.478.288                 | 164.665.957                  |
| Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc, thiết bị                                                            | 3.181.615                   | 17.899.060                   |
| Trả trước tiền mua quyền sử dụng đất                                                                                | 3.154.902                   | 3.604.299                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                    | <b>234.814.805</b>          | <b>186.169.316</b>           |
| Trả trước người bán với các bên liên quan là 167.557.541 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 33). |                             |                              |

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                                                                                                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                                       |                             |                              |
| Cho các công ty, cá nhân mượn                                                                                         | 1.036.884.509               | 642.535.919                  |
| Phải thu nhân viên                                                                                                    | 43.793.108                  | 25.668.364                   |
| Các khoản khác                                                                                                        | 14.961.556                  | 11.667.062                   |
|                                                                                                                       | <b>1.095.639.173</b>        | <b>679.871.345</b>           |
| <b>Dài hạn</b>                                                                                                        |                             |                              |
| Ký quỹ dài hạn                                                                                                        | 26.242.374                  | 12.995.498                   |
|                                                                                                                       | <b>26.242.374</b>           | <b>12.995.498</b>            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                      | <b>1.121.881.547</b>        | <b>692.866.843</b>           |
| Phải thu khác ngắn hạn với các bên liên quan là 22.854.378 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 33). |                             |                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

10. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Ngân VND                    |                              |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                      | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.908.222                   | 2.820.930                    |
| Trong đó:                            |                             |                              |
| Hoạt động sản xuất                   | 3.786.886                   | 2.669.346                    |
| Hoạt động xây dựng                   | 121.336                     | 151.584                      |
| Nguyên vật liệu                      | 130.226.039                 | 86.631.972                   |
| Hàng hóa                             | 69.015.989                  | 113.856.293                  |
| Thành phẩm                           | 14.759.923                  | 4.570.356                    |
| Công cụ, dụng cụ                     | 7.009.459                   | 1.537.762                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>224.919.632</b>          | <b>209.417.313</b>           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (2.341.575)                 | (2.341.575)                  |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                 | <b>222.578.057</b>          | <b>207.075.738</b>           |

11. TÀI SẢN SINH HỌC

|                                                                   | Ngân VND                    |                           |                              |                           |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|
|                                                                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 |                           | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |                           |
|                                                                   | Giá gốc                     | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc                      | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                   |                             |                           |                              |                           |
| Vật nuôi lấy sản phẩm một lần                                     | 46.563.948                  | 46.563.948                | 34.499.693                   | 34.499.693                |
| Trong đó:                                                         |                             |                           |                              |                           |
| - Cá                                                              | 25.905.490                  | 25.905.490                | 10.186.931                   | 10.186.931                |
| - Heo thịt                                                        | 18.121.754                  | 18.121.754                | 16.759.210                   | 16.759.210                |
| - Tầm                                                             | 852.179                     | 852.179                   | 6.540.967                    | 6.540.967                 |
| - Vật nuôi khác                                                   | 1.684.525                   | 1.684.525                 | 1.012.585                    | 1.012.585                 |
| Cây trồng theo mùa vụ ngắn hạn                                    | 552.487.293                 | 552.487.293               | 450.738.890                  | 450.738.890               |
| Trong đó:                                                         |                             |                           |                              |                           |
| - Cây chuối                                                       | 380.539.674                 | 380.539.674               | 300.661.783                  | 300.661.783               |
| - Cây sầu riêng                                                   | 124.392.518                 | 124.392.518               | 123.135.743                  | 123.135.743               |
| - Cây dâu                                                         | 6.712.015                   | 6.712.015                 | 17.914.101                   | 17.914.101                |
| - Cây trồng khác                                                  | 40.843.086                  | 40.843.086                | 9.027.263                    | 9.027.263                 |
|                                                                   | 599.051.241                 | 599.051.241               | 485.238.583                  | 485.238.583               |
| <b>Dài hạn</b>                                                    |                             |                           |                              |                           |
| Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn                            | 18.593.083                  | 18.593.083                | 27.046.989                   | 27.046.989                |
| Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành | 68.380.146                  | 68.380.146                | 82.318.108                   | 82.318.108                |
|                                                                   | 86.973.229                  | 86.973.229                | 109.365.097                  | 109.365.097               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>686.024.470</b>          | <b>686.024.470</b>        | <b>594.603.680</b>           | <b>594.603.680</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
| <b>Ngắn hạn</b>                |                             |                              |
| Chi phí cải tạo vườn cây       | 6.319.455                   | 44.261.977                   |
| Công cụ, dụng cụ               | 726.620                     | 1.174.793                    |
| Chi phí khác                   | 2.192.416                   | 1.389.517                    |
|                                | <b>9.238.491</b>            | <b>46.826.287</b>            |
| <b>Dài hạn</b>                 |                             |                              |
| Chi phí đất                    | 382.444.497                 | 376.366.527                  |
| Chi phí cải tạo vườn cây       | 89.287.394                  | 103.366.752                  |
| Công cụ, dụng cụ               | 10.501.252                  | 11.113.494                   |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 18.837.291                  | 26.803.789                   |
|                                | <b>501.070.434</b>          | <b>517.650.562</b>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>510.308.925</b>          | <b>564.476.849</b>           |

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>văn phòng | Cây trồng<br>lâu năm | Ngân VND        |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|
|                                   |                           |                     |                                       |                       |                      | Tổng cộng       |
| <b>Nguyên giá</b>                 |                           |                     |                                       |                       |                      |                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025         | 3.295.112.452             | 259.729.097         | 722.942.284                           | 4.446.031             | 6.133.681.137        | 10.415.911.001  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 65.159.867                | 856.822             | 14.834.631                            | -                     | 406.119.893          | 486.971.213     |
| Mua sắm mới                       | 2.460.119                 | 29.094.168          | 3.250.955                             | 91.476                | -                    | 34.896.718      |
| Chênh lệch tỷ giá                 | 21.939.387                | 838.115             | 5.044.850                             | -                     | 23.506.581           | 51.328.933      |
| Phân loại lại                     | -                         | -                   | 18.018                                | -                     | (79.955.525)         | (79.937.507)    |
| Thanh lý                          | (1.620.908)               | (638.623)           | (21.457.173)                          | -                     | (8.020.063)          | (31.736.767)    |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026          | 3.383.050.917             | 289.879.579         | 724.633.565                           | 4.537.507             | 6.475.332.023        | 10.877.433.591  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>    |                           |                     |                                       |                       |                      |                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025         | (725.251.453)             | (115.512.507)       | (257.958.232)                         | (4.084.147)           | (1.413.443.121)      | (2.516.249.460) |
| Khấu hao trong kỳ                 | (98.071.236)              | (14.511.604)        | (31.741.395)                          | (74.097)              | (232.735.883)        | (377.134.215)   |
| Chênh lệch tỷ giá                 | (4.363.215)               | (189.400)           | (1.528.061)                           | -                     | (3.453.917)          | (9.534.593)     |
| Phân loại lại                     | -                         | -                   | -                                     | -                     | 2.786.852            | 2.786.852       |
| Thanh lý                          | 459.257                   | -                   | 18.107.864                            | -                     | 250.827              | 18.817.948      |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026          | (827.226.647)             | (130.213.511)       | (273.119.824)                         | (4.158.244)           | (1.646.595.242)      | (2.881.313.468) |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                           |                     |                                       |                       |                      |                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025         | 2.569.860.999             | 144.216.590         | 464.984.052                           | 361.884               | 4.720.238.016        | 7.899.661.541   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026          | 2.555.824.270             | 159.666.068         | 451.513.741                           | 379.263               | 4.828.736.781        | 7.996.120.123   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                           | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Ngàn VND     |
|---------------------------|-------------------|----------------------|--------------|
|                           |                   |                      | Tổng cộng    |
| Nguyên giá                |                   |                      |              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 612.210.015       | 15.127.865           | 627.337.880  |
| Mua sắm mới               | 319.370.520       | -                    | 319.370.520  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026  | 931.580.535       | 15.127.865           | 946.708.400  |
| Giá trị hao mòn lũy kế    |                   |                      |              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | (39.397.339)      | (14.941.453)         | (54.338.792) |
| Hao mòn trong kỳ          | (9.772.547)       | (23.409)             | (9.795.956)  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026  | (49.169.886)      | (14.964.862)         | (64.134.748) |
| Giá trị còn lại           |                   |                      |              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 572.812.676       | 186.412              | 572.999.088  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026  | 882.410.649       | 163.003              | 882.573.652  |

**15. VẬT NUÔI CHO SẢN PHẨM ĐỊNH KỲ ĐẠT ĐẾN GIAI ĐOẠN TRƯỞNG THÀNH**

|                                   | Ngàn VND    |
|-----------------------------------|-------------|
|                                   | Heo bố mẹ   |
| <b>Nguyên giá</b>                 |             |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025         | 13.429.883  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 30.551.548  |
| Mua sắm mới                       | 19.762.401  |
| Thanh lý                          | (3.731.693) |
| Phân loại lại                     | (20.304)    |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026          | 59.991.835  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>    |             |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025         | (1.010.829) |
| Khấu hao trong kỳ                 | (2.814.091) |
| Thanh lý                          | 481.478     |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026          | (3.343.442) |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |             |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025         | 12.419.054  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026          | 56.648.393  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Ngàn VND

Nhà cửa, vật kiến trúc

**Nguyên giá**

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2026 63.456.715

**Giá trị khấu hao lũy kế**

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (14.653.847)

Khấu hao trong kỳ (1.274.787)

Ngày 30 tháng 6 năm 2026 (15.928.634)

**Giá trị còn lại**

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 48.802.868

Ngày 30 tháng 6 năm 2026 47.528.081

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Ngàn VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi phí phát triển vườn cây ăn quả 5.753.273.363 5.755.181.830

Chi phí trồng cây cà phê 3.083.486.894 1.762.214.333

Dự án chăn nuôi 763.436.239 787.066.219

Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường 85.887.355 35.343.946

Các công trình khác 100.102.701 98.911.972

**TỔNG CỘNG** **9.786.186.552** **8.438.718.300**

**18. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON**

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| Tên công ty con                                                                             | Trụ sở            | Tình trạng hoạt động | Ngày thành lập/ ngày mua | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Nông nghiệp</b>                                                                          |                   |                      |                          |                  |
| (1) Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai                                        | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động       | 31/1/2018                | 84,42            |
| (2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng                                           | Champasak, Lào    | Đang hoạt động       | 31/1/2018                | 84,42            |
| (3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay                                            | Attapeu, Lào      | Đang hoạt động       | 31/3/2020                | 84,42            |
| (4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai                                                       | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động       | 10/9/2020                | 97,91            |
| (5) Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang) | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động       | 31/3/2022                | 86,17            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON** (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

| Tên công ty con                                                 | Trụ sở                 | Tình trạng hoạt động | Ngày thành lập/ ngày mua | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Nông nghiệp</b> (tiếp theo)                                  |                        |                      |                          |                  |
| (6) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven              | Champasak, Lào         | Đang hoạt động       | 1/4/2023                 | 84,42            |
| (7) Công ty Cổ phần Lê Me                                       | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 20/6/2023                | 99,44            |
| (8) Công ty TNHH Sản xuất Bột mì                                | Stung Treng, Campuchia | Đang hoạt động       | 20/6/2023                | 99,44            |
| (9) Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn Gia súc Trà Bá             | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 20/6/2023                | 98,45            |
| (10) Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Hoàn Thịnh Attapeu | Attapeu, Lào           | Đang hoạt động       | 20/6/2023                | 98,45            |
| (11) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mang Yang                      | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 9/5/2025                 | 95,53            |
| (12) Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Souk Houng Heang       | Champasak, Lào         | Trước hoạt động (i)  | 1/6/2025                 | 84,42            |
| (13) Công ty Cổ phần Thủy sản Cá Tầm Bolaven                    | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 9/6/2025                 | 85,15            |
| (14) Công ty TNHH MTV Cá tầm Bolaven Paksong                    | Champasak, Lào         | Đang hoạt động       | 9/6/2025                 | 85,15            |
| (15) Công ty Cổ Phần Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai                | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 11/12/2025               | 83,58            |
| (16) Công ty TNHH MTV Phát Triển Nông và Lâm nghiệp Saysetha    | Attapeu, Lào           | Đang hoạt động       | 11/12/2025               | 76,25            |
| (17) Công ty TNHH Phát Triển Nông và Lâm nghiệp SanamXay        | Attapeu, Lào           | Đang hoạt động       | 11/12/2025               | 76,25            |
| <b>Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ</b>                          |                        |                      |                          |                  |
| (18) Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai          | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 12/1/2009                | 98,34            |
| (19) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai                             | Viêng Chăn, Lào        | Trước hoạt động (i)  | 6/5/2010                 | 100,00           |

(i) Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|                                                       | Ngân VND                 |                           |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                       | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai | -                        | 909.019.966               |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên               | 6.200.000                | 6.200.000                 |
| Các khoản đầu tư khác                                 | 2.330.041                | 2.330.041                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>8.530.041</b>         | <b>917.550.007</b>        |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                     | (8.530.041)              | (369.300.006)             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                  | <b>-</b>                 | <b>548.250.001</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                        | Ngàn VND                    |                              |
|----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                        | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
| Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ | 790.782.983                 | 842.891.845                  |
| Phải trả người bán TSCĐ                | 47.850.835                  | 39.315.917                   |
| Phải trả nhà thầu xây dựng             | 18.229.913                  | 22.517.181                   |
| Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất    | 6.377.628                   | 5.385.320                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>863.241.359</b>          | <b>910.110.263</b>           |

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 43.366.807 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 33).

**21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                      | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                      | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
| Khách hàng thương mại trả tiền trước | 192.807.488                 | 231.479.406                  |

**22. THUẾ**

|                            | Số đầu kỳ         | Số tăng<br>trong kỳ | Số giảm<br>trong kỳ  | Ngàn VND<br>Số cuối kỳ |
|----------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Phải thu</b>            |                   |                     |                      |                        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 27.600.604        | 288.895.751         | (272.617.279)        | 43.879.076             |
| Thuế khác                  | 3.420.825         | 1.748.511           | (2.028.466)          | 3.140.870              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>31.021.429</b> | <b>290.644.262</b>  | <b>(274.645.745)</b> | <b>47.019.946</b>      |
| <b>Phải trả</b>            |                   |                     |                      |                        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.085.157         | 348.457.993         | (350.694.781)        | 848.369                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 19.513.705        | 9.607.444           | (25.830.020)         | 3.291.129              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                 | 7.650.756           | (5.210.559)          | 2.440.197              |
| Các khoản khác             | -                 | 9.081.516           | (8.571.340)          | 510.176                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>22.598.862</b> | <b>374.797.709</b>  | <b>(390.306.700)</b> | <b>7.089.871</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                      | Ngàn VND                  |                             |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2026  | Ngày 31 tháng 12 năm 2025   |
| <b>Ngắn hạn</b>                      |                           |                             |
| Chi phí lãi đi vay và lãi trái phiếu | 208.911.909               | 2.186.829.553               |
| Chi phí hoạt động                    | 71.099.561                | 89.382.923                  |
| Chi phí khác                         | 7.017.466                 | 6.774.968                   |
|                                      | <u>287.028.936</u>        | <u>2.282.987.444</u>        |
| <b>Dài hạn</b>                       |                           |                             |
| Chi phí đi vay                       | 28.984.093                | 36.329.134                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b><u>316.013.029</u></b> | <b><u>2.319.316.578</u></b> |

**24. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                  | Ngàn VND                  |                           |
|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                  | Ngày 30 tháng 6 năm 2026  | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  |                           |                           |
| Phải trả tiền mượn từ các cá nhân và các công ty | 378.755.579               | 62.620.187                |
| Phải trả các nhân viên                           | 1.355.677                 | 9.706.921                 |
| Các khoản khác                                   | 49.135.105                | 46.412.153                |
|                                                  | <u>429.246.361</u>        | <u>118.739.261</u>        |
| <b>Dài hạn</b>                                   |                           |                           |
| Phải trả tiền mượn từ các cá nhân và các công ty | 25.466.628                | 217.210.195               |
| Phải trả tiền thuê đất                           | -                         | 5.537.879                 |
|                                                  | <u>25.466.628</u>         | <u>222.748.074</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>454.712.989</u></b> | <b><u>341.487.335</u></b> |

Phải trả khác ngắn hạn với các bên liên quan là 292.071.048 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh số 33).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**25. VAY**

|                                                                              | Ngàn VND                    |                              |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2025 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                              |                             |                              |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 25.1)                                    | 5.058.605.444               | 5.039.319.600                |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm (Thuyết minh 25.3)        | 292.787.369                 | 333.418.316                  |
| Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng 1 năm (Thuyết minh 25.2) | -                           | 1.099.000.000                |
|                                                                              | <b>5.351.392.813</b>        | <b>6.471.737.916</b>         |
| <b>Dài hạn</b>                                                               |                             |                              |
| Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 25.2)                              | 2.959.897.255               | 987.332.222                  |
| Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 25.3)                                     | 283.163.905                 | 297.576.892                  |
| Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác (Thuyết minh 25.4)                         | 60.697.434                  | 144.891.217                  |
|                                                                              | <b>3.303.758.594</b>        | <b>1.429.800.331</b>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                             | <b>8.655.151.407</b>        | <b>7.901.538.247</b>         |

**25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

|                                                                                       | Ngàn VND                    |                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2025 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Trung tâm kinh doanh Hội sở                | 3.829.111.287               | 3.429.160.732                |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội                            | 673.140.000                 | 663.490.000                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Sở giao dịch Đồng Nai | 258.529.999                 | 259.939.669                  |
| Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào - Chi nhánh Champasak                       | 217.916.840                 | 206.854.473                  |
| Ngân hàng Cổ phần Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia - Chi nhánh Pochentong         | 79.907.318                  | 79.877.706                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai                   | -                           | 399.997.020                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                      | <b>5.058.605.444</b>        | <b>5.039.319.600</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.2 Trái phiếu thường trong nước**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

| Tổ chức thu xếp phát hành        | Ngày phát hành           | Số tiền<br>(Ngàn VND) | Ngày đáo hạn             |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS | Ngày 29 tháng 4 năm 2026 | 2.000.000.000         | Ngày 29 tháng 4 năm 2029 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS | Ngày 8 tháng 8 năm 2025  | 1.000.000.000         | Ngày 8 tháng 8 năm 2028  |
| Chi phí phát hành trái phiếu     |                          | (40.102.745)          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 |                          | <b>2.959.897.255</b>  |                          |
| Trong đó:                        |                          |                       |                          |
| Trái phiếu dài hạn               |                          | 2.959.897.255         |                          |

**25.3 Vay dài hạn ngân hàng**

|                                                                        | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt                                          | 292.787.369              | 317.395.600               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Trung tâm kinh doanh Hội sở | 205.409.305              | 217.894.492               |
| Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào - Chi nhánh Champasak        | 77.754.600               | 95.705.116                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                       | <b>575.951.274</b>       | <b>630.995.208</b>        |
| Trong đó:                                                              |                          |                           |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm                     | 292.787.369              | 333.418.316               |
| Vay dài hạn                                                            | 283.163.905              | 297.576.892               |

**25.4 Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác**

|                                                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 |
|----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bà Hồ Thị Kim Chi                                  | 52.762.000               | 72.012.000                |
| Công ty Cổ phần Tổng hợp PC                        | 7.935.434                | 12.335.434                |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ M.I.S.C Bình Dương | -                        | 60.543.783                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>60.697.434</b>        | <b>144.891.217</b>        |
| Trong đó:                                          |                          |                           |
| Vay dài hạn                                        | 60.697.434               | 144.891.217               |

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

|                                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu mua lại của chính mình | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (Lỗ) lợi nhuận lũy kế | Ngàn VND       |
|-------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------|
|                                           |                        |                      |                                 |                            |                       | Tổng cộng      |
| 6 tháng năm 2025                          |                        |                      |                                 |                            |                       |                |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 10.574.679.470         | -                    | (686.640)                       | (1.407.086.490)            | (422.660.071)         | 8.744.246.269  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                      | -                    | -                               | -                          | 833.606.449           | 833.606.449    |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | -                      | -                    | -                               | 191.985.320                | -                     | 191.985.320    |
| Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát và Thư ký | -                      | -                    | -                               | -                          | (1.536.000)           | (1.536.000)    |
| Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2025            | 10.574.679.470         | -                    | (686.640)                       | (1.215.101.170)            | 409.410.378           | 9.768.302.038  |
| 6 tháng năm 2026                          |                        |                      |                                 |                            |                       |                |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2025           | 12.674.679.470         | 408.450.000          | (686.640)                       | (1.263.592.326)            | 1.392.652.658         | 13.211.503.162 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                      | -                    | -                               | -                          | 2.120.453.254         | 2.120.453.254  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | -                      | -                    | -                               | 193.957.205                | -                     | 193.957.205    |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát     | -                      | -                    | -                               | -                          | 263.922.600           | 263.922.600    |
| Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát và Thư ký | -                      | -                    | -                               | -                          | (1.536.000)           | (1.536.000)    |
| Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2026            | 12.674.679.470         | 408.450.000          | (686.640)                       | (1.069.635.121)            | 3.775.492.512         | 15.788.300.221 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.2 Cổ phiếu**

|                                                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025 |
|--------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                  | Cổ phiếu                    | Cổ phiếu                     |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành            | 1.267.467.947               | 1.267.467.947                |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 1.267.467.947               | 1.267.467.947                |
| Cổ phiếu phổ thông                               | 1.267.467.947               | 1.267.467.947                |
| Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình         | 68.664                      | 68.664                       |
| Cổ phiếu phổ thông                               | 68.664                      | 68.664                       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 1.267.399.283               | 1.267.399.283                |
| Cổ phiếu phổ thông                               | 1.267.399.283               | 1.267.399.283                |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                  | Quý II               |                      | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                      | Ngàn VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------|----------|
|                                  | Năm nay              | Năm trước            | Năm nay                               | Năm trước            |          |
| <b>Doanh thu gộp</b>             |                      |                      |                                       |                      |          |
| Trong đó:                        | <b>1.926.112.844</b> | <b>2.332.804.434</b> | <b>3.732.295.816</b>                  | <b>3.722.866.377</b> |          |
| Doanh thu trái cây               | 1.381.540.666        | 2.004.558.941        | 2.718.373.389                         | 3.004.755.136        |          |
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 461.560.406          | 266.312.120          | 899.181.826                           | 577.486.740          |          |
| Doanh thu bán heo                | 76.542.005           | 58.203.982           | 92.160.741                            | 134.166.648          |          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ       | 6.469.767            | 3.729.391            | 22.579.860                            | 6.457.853            |          |
| <b>Khoản giảm trừ doanh thu</b>  | <b>(3.041.406)</b>   | <b>(5.384.039)</b>   | <b>(25.152.081)</b>                   | <b>(15.689.858)</b>  |          |
| Giảm giá hàng bán                | (3.041.406)          | (5.384.039)          | (25.152.081)                          | (15.689.858)         |          |
| <b>Doanh thu thuần</b>           | <b>1.923.071.438</b> | <b>2.327.420.395</b> | <b>3.707.143.735</b>                  | <b>3.707.176.519</b> |          |
| Trong đó:                        |                      |                      |                                       |                      |          |
| Doanh thu trái cây               | 1.378.499.260        | 1.999.314.489        | 2.693.221.308                         | 2.989.204.865        |          |
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 461.560.406          | 266.312.120          | 899.181.826                           | 577.486.740          |          |
| Doanh thu bán heo                | 76.542.005           | 58.064.395           | 92.160.741                            | 134.027.061          |          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ       | 6.469.767            | 3.729.391            | 22.579.860                            | 6.457.853            |          |

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                   | Quý II            |                   | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                    | Ngàn VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------|----------|
|                                   | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                               | Năm trước          |          |
| Lãi tiền cho vay                  | 51.892.489        | 65.929.957        | 107.441.951                           | 117.783.966        |          |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư         | -                 | 6.000.000         | 46.447.971                            | 6.000.000          |          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng            | 6.046.911         | 75.442            | 9.382.505                             | 114.148            |          |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái | 112.987           | 5.585.614         | 965.613                               | 11.786.271         |          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>58.052.387</b> | <b>77.591.013</b> | <b>164.238.040</b>                    | <b>135.684.385</b> |          |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                            | Quý II               |                      | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                      | Ngàn VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------|----------|
|                            | Năm nay              | Năm trước            | Năm nay                               | Năm trước            |          |
| Giá vốn bán trái cây       | 726.028.490          | 1.032.724.533        | 1.410.656.132                         | 1.471.403.377        |          |
| Giá vốn sản phẩm, hàng hóa | 423.339.639          | 251.219.638          | 853.703.480                           | 559.631.050          |          |
| Giá vốn bán heo            | 97.595.662           | 141.508.456          | 122.166.361                           | 194.715.472          |          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ   | 24.022.952           | 15.166.134           | 42.742.350                            | 30.165.692           |          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>1.270.986.743</b> | <b>1.440.618.761</b> | <b>2.429.268.323</b>                  | <b>2.255.915.591</b> |          |

11/08/2026

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                   | Quý II                             |                    | Ngân VND                           |                    |
|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
|                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|                                   | Năm nay                            | Năm trước          | Năm nay                            | Năm trước          |
| Chi phí đi vay                    |                                    |                    |                                    |                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái     | 220.566.889                        | 217.296.109        | 389.535.728                        | 359.958.485        |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 3.511.498                          | 248.867            | 8.018.832                          | 10.337.093         |
| Lỗ do giải thể công ty con        | -                                  | 63.962.500         | -                                  | 18.275.000         |
| Lãi vay được miễn giảm            | (784.505.139)                      | -                  | -                                  | 6.238.932          |
| Các khoản khác                    | -                                  | 4.871.367          | (1.534.505.139)                    | -                  |
|                                   |                                    |                    |                                    | 323.019            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>(560.426.752)</b>               | <b>286.378.843</b> | <b>(1.136.950.579)</b>             | <b>395.132.529</b> |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                         | Quý II                             |                    | Ngân VND                           |                    |
|-----------------------------------------|------------------------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
|                                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|                                         | Năm nay                            | Năm trước          | Năm nay                            | Năm trước          |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                 |                                    |                    |                                    |                    |
| Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài | 65.362.949                         | 107.938.694        | 149.060.388                        | 217.988.745        |
| Chi phí lương nhân viên                 | 50.308.875                         | 71.250.410         | 114.381.092                        | 131.371.310        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn             | 2.103.582                          | 2.829.090          | 4.086.619                          | 4.165.533          |
| Chi phí khác                            | 1.061.247                          | 1.037.741          | 2.133.671                          | 2.184.506          |
|                                         | 11.889.245                         | 32.821.453         | 28.459.006                         | 80.267.396         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>     |                                    |                    |                                    |                    |
| Chi phí lương nhân viên                 | 71.243.148                         | 42.909.626         | 115.235.561                        | 79.396.205         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 23.120.454                         | 20.291.145         | 46.507.621                         | 39.952.796         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn             | 24.677.943                         | 16.451.958         | 35.318.974                         | 26.623.258         |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi     | 5.321.489                          | 1.919.094          | 7.770.739                          | 4.498.622          |
| Chi phí khác                            | 7.347.468                          | 1.508.726          | 7.347.468                          | 1.508.726          |
|                                         | 10.775.794                         | 2.738.703          | 18.290.759                         | 6.812.803          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>136.606.097</b>                 | <b>150.848.320</b> | <b>264.295.949</b>                 | <b>297.384.950</b> |



# Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

## 31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                        | Quý II             |                     | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                     | Ngàn VND |
|----------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------|----------|
|                                        |                    |                     |                                       |                     |          |
|                                        | Năm nay            | Năm trước           | Năm nay                               | Năm trước           |          |
| <b>Thu nhập khác</b>                   |                    |                     |                                       |                     |          |
| Lãi từ giao dịch mua rẻ                | <b>1.556.809</b>   | <b>11.810.183</b>   | <b>17.632.487</b>                     | <b>17.713.781</b>   |          |
| Doanh thu thanh lý tài sản             | -                  | 9.859.555           | -                                     | 9.859.555           |          |
| Các khoản khác                         | -                  | 852.118             | -                                     | 4.059.005           |          |
|                                        | 1.556.809          | 1.098.510           | 17.632.487                            | 3.795.221           |          |
| <b>Chi phí khác</b>                    |                    |                     |                                       |                     |          |
| Chi phí thanh lý tài sản               | <b>6.538.614</b>   | <b>38.521.216</b>   | <b>40.717.405</b>                     | <b>53.182.107</b>   |          |
| Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng | 2.647.508          | 34.885.039          | 20.923.592                            | 46.284.294          |          |
| Các khoản phạt                         | 2.447.135          | 457.742             | 4.219.492                             | 833.074             |          |
| Các khoản khác                         | 1.258.903          | -                   | 1.278.320                             | -                   |          |
|                                        | 185.068            | 3.178.435           | 14.296.001                            | 6.064.739           |          |
| <b>LỖ KHÁC</b>                         | <b>(4.981.805)</b> | <b>(26.711.033)</b> | <b>(23.084.918)</b>                   | <b>(35.468.326)</b> |          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

|                             | Ngàn VND           |                     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|
|                             | 6 tháng năm 2026   | 6 tháng năm 2025    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.650.756          | -                   |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (14.624.106)       | (20.755.673)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>(6.973.350)</b> | <b>(20.755.673)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**32.1 Thuế TNDN hiện hành**

|                                                                          | Ngàn VND             |                     |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|
|                                                                          | 6 tháng năm 2026     | 6 tháng năm 2025    |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                         | <b>2.291.683.164</b> | <b>858.959.508</b>  |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế:           |                      |                     |
| Phân bổ giá trị chênh lệch từ giao dịch mua tài sản ở khía cạnh hợp nhất | -                    | 181.657.333         |
| Các khoản lỗ từ các công ty con                                          | -                    | 82.951.309          |
| Thay đổi lãi chưa thực hiện trên hợp nhất                                | 72.513.738           | 37.878.557          |
| Lãi từ giao dịch mua rẻ                                                  | -                    | (9.859.555)         |
| Mức trần chi phí lãi vay                                                 | 13.164.235           | 123.672.194         |
| Các chi phí không có chứng từ hợp lệ                                     | 2.996.047            | -                   |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                         | 7.148.302            | -                   |
| Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế                         | (847.401.723)        | (1.327.716.395)     |
| Cần trừ lỗ kỳ trước                                                      | (1.954.510.944)      | (56.186.701)        |
| Các khoản khác                                                           | 426.608.167          | 73.007.580          |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>                    | <b>12.200.986</b>    | <b>(35.636.170)</b> |
| <b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành</b>                             | <b>2.440.197</b>     | <b>-</b>            |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước                                | 5.210.559            | -                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>                              | <b>7.650.756</b>     | <b>-</b>            |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ                                                | -                    | 96.086              |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước                                 | -                    | (65.958)            |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                                | (5.210.559)          | (37.667)            |
| <b>Thuế TNDN phải trả (phải thu) cuối kỳ</b>                             | <b>2.440.197</b>     | <b>(7.539)</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**32.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

|                                                                                     | Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ |                           | Ngàn VND                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                     | Ngày 30 tháng 6 năm 2026                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>                                                  |                                                   |                           |                                                            |
| Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh                 | 364.750.866                                       | 378.630.448               | (13.879.582)                                               |
| Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản trước hoạt động mua trong hợp nhất kinh doanh | 5.535.514                                         | 5.535.514                 |                                                            |
| Chênh lệch tỷ giá                                                                   | 496.654                                           | 1.241.178                 | (744.524)                                                  |
|                                                                                     | <b>370.783.034</b>                                | <b>385.407.140</b>        |                                                            |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>                                                  |                                                   |                           | <b>(14.624.106)</b>                                        |

**33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Các bên liên quan                                     | Quan hệ           | Giao dịch    | Ngàn VND<br>Số tiền |
|-------------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------------|
| Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang                    | Công ty liên quan | Mua hàng hóa | 45.477.474          |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên           | Công ty liên quan | Lãi cho vay  | 38.731.759          |
|                                                       |                   | Mua hàng hóa | 6.638.958           |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai | Công ty liên quan | Lãi cho vay  | 21.116.279          |
| Bà Hồ Thị Kim Chi                                     | Bên liên quan     | Lãi đi vay   | 3.321.417           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| Các bên liên quan                                                        | Quan hệ           | Giao dịch                   | Ngàn VND<br>Số tiền       |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------------|
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Thuyết minh số 5)</b>       |                   |                             |                           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên                              | Công ty liên quan | Cho vay                     | 216.827.287               |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai                    | Công ty liên quan | Cho vay<br>Lãi cho vay      | 178.921.761<br>92.754.743 |
| Công ty TNHH Nông Nghiệp Thành Trung                                     | Công ty liên quan | Cho vay                     | 1.733.096                 |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai                                     | Công ty liên quan | Cho vay                     | 14.200                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                         |                   |                             | <b>490.251.087</b>        |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)</b>               |                   |                             |                           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên                              | Công ty liên quan | Phải thu tiền bán hàng hóa  | 601.267.612               |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai                    | Công ty liên quan | Phải thu tiền bán hàng hóa  | 83.291.734                |
| Các bên liên quan khác                                                   | Bên liên quan     | Các khoản khác              | 812.653                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                         |                   |                             | <b>685.371.999</b>        |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</b>               |                   |                             |                           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên                              | Công ty liên quan | Ứng trước tiền mua hàng hóa | 167.557.541               |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</b>                         |                   |                             |                           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên                              | Công ty liên quan | Cho mượn                    | 20.430.725                |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai                    | Công ty liên quan | Cho mượn                    | 6.542                     |
| Các bên liên quan khác                                                   | Bên liên quan     | Các khoản khác              | 2.417.111                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                         |                   |                             | <b>22.854.378</b>         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 20)</b>                   |                   |                             |                           |
| Công ty TNHH MTV Bao Bì Linh Khang                                       | Công ty liên quan | Mua hàng hóa                | 29.545.798                |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai | Công ty liên quan | Mua hàng hóa                | 12.929.493                |
| Các bên liên quan khác                                                   | Bên liên quan     | Các khoản khác              | 891.516                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                         |                   |                             | <b>43.366.807</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

| Các bên liên quan                                 | Quan hệ           | Giao dịch | Ngàn VND<br>Số tiền |
|---------------------------------------------------|-------------------|-----------|---------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 24)</b> |                   |           |                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên       | Công ty liên quan | Mượn tiền | 289.916.263         |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai              | Công ty liên quan | Mượn tiền | 2.046.785           |
| Bên liên quan khác                                | Bên liên quan     | Thù lao   | 108.000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  |                   |           | <b>292.071.048</b>  |

**33. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 99**

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

|                                                               | Số đầu năm<br>(đã được trình<br>bày trước đây) | Trình bày lại   | Ngàn VND<br>Số đầu năm<br>(được trình bày lại) |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|
| <b>BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>                   |                                                |                 |                                                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                      | -                                              | 3.081.451.837   | 3.081.451.837                                  |
| Đầu tư ngắn hạn khác                                          | -                                              | 1.582.210.841   | 1.582.210.841                                  |
| Phải thu ngắn hạn khác                                        | 2.522.712.107                                  | (1.842.840.762) | 679.871.345                                    |
| Hàng tồn kho                                                  | 771.613.593                                    | (562.196.280)   | 209.417.313                                    |
| Vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn                        | -                                              | 34.499.693      | 34.499.693                                     |
| Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn      | -                                              | 450.738.890     | 450.738.890                                    |
| Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | -                                              | 94.737.162      | 94.737.162                                     |
| Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | -                                              | 82.318.108      | 82.318.108                                     |
| Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | -                                              | 12.419.054      | 12.419.054                                     |
| Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn       | -                                              | 27.046.989      | 27.046.989                                     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 8.471.125.700                                  | (32.407.400)    | 8.438.718.300                                  |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                   | 530.069.616                                    | (12.419.054)    | 517.650.562                                    |

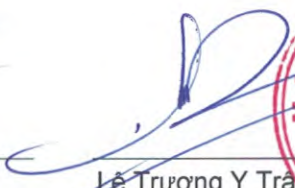
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý II năm 2026

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

  
Phạm Thị Thu Hà  
Người lập

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

  
Lê Trương Y Trâm  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Xuân Thắng  
Tổng Giám đốc

